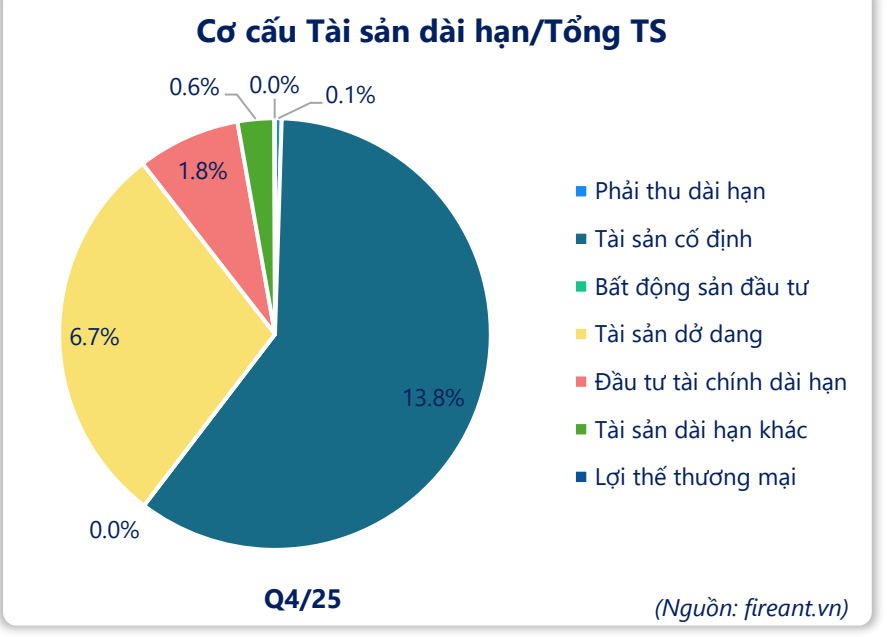
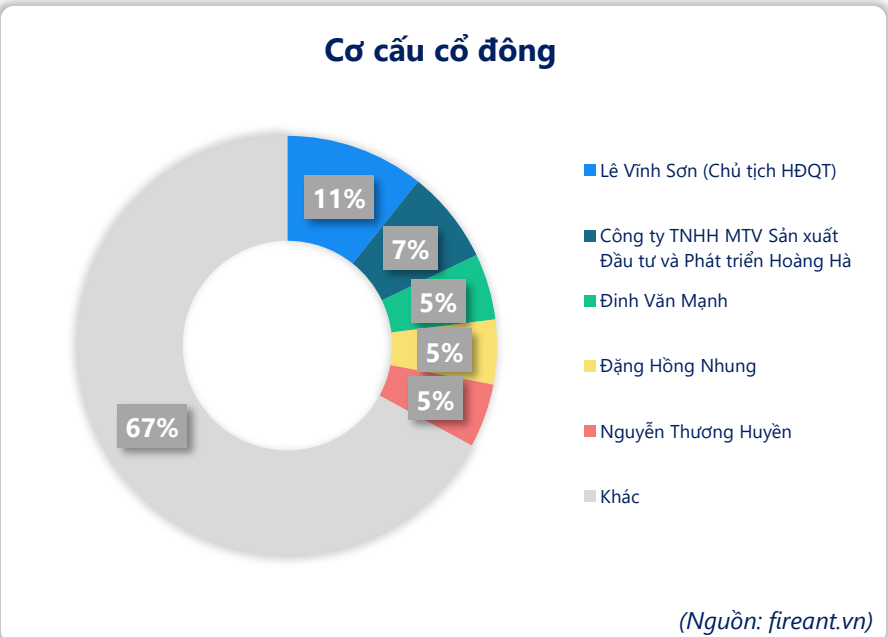
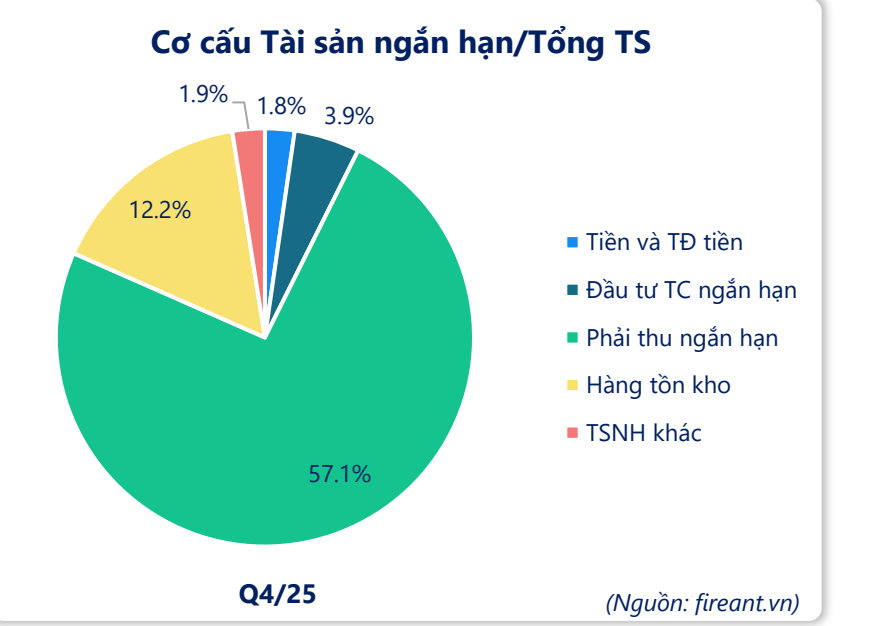
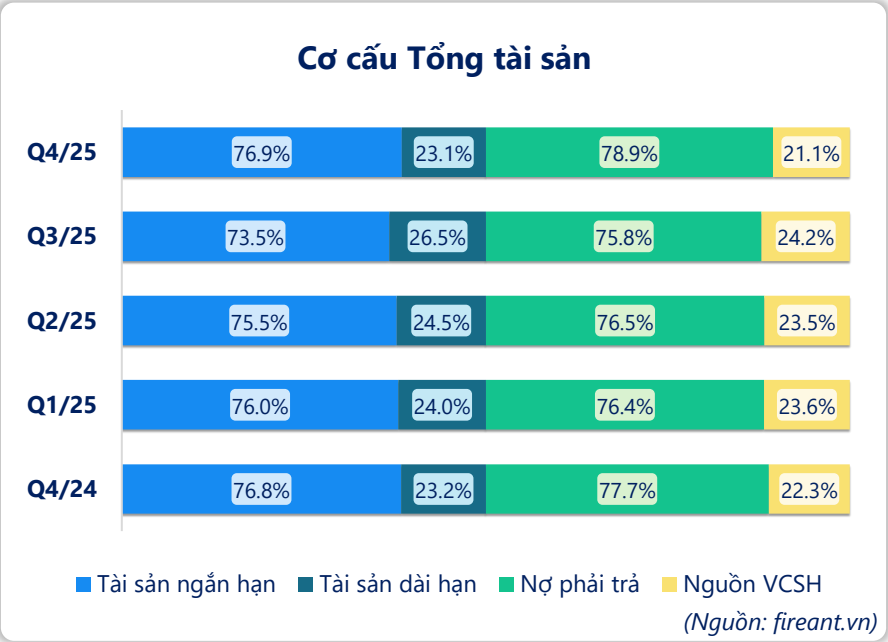
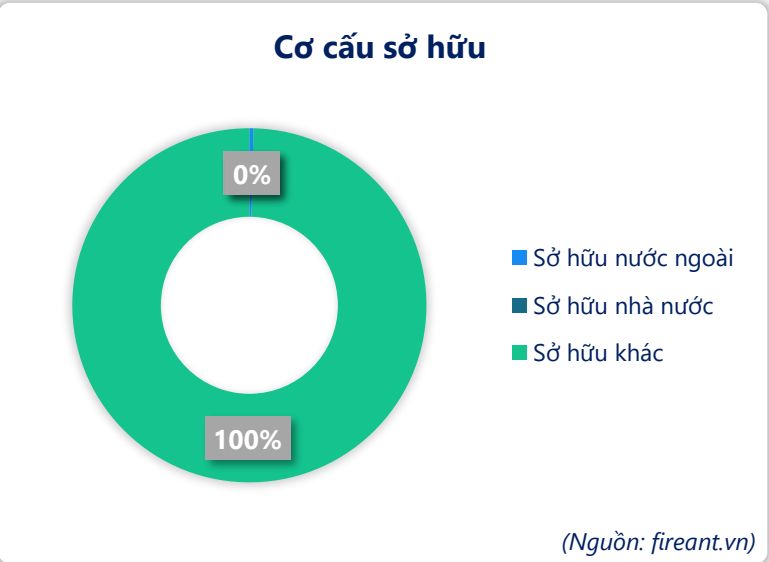
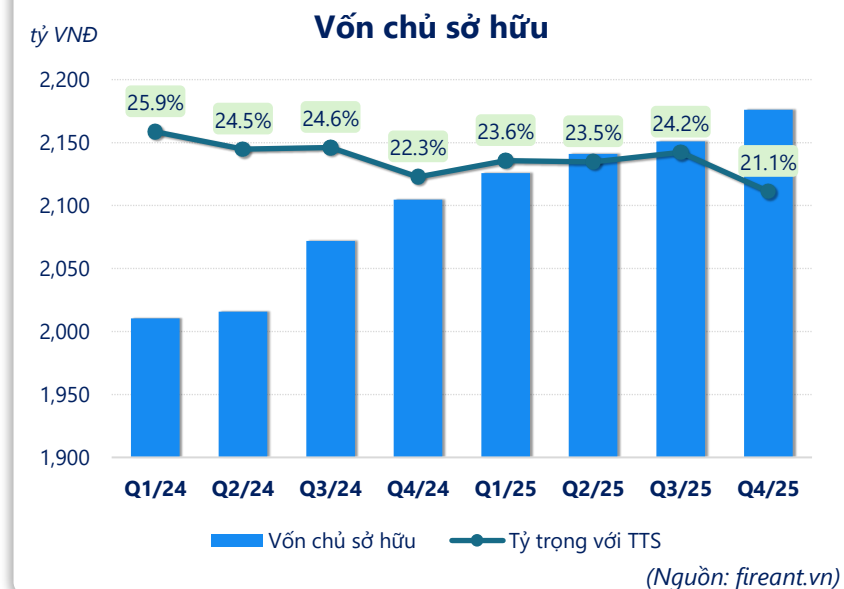
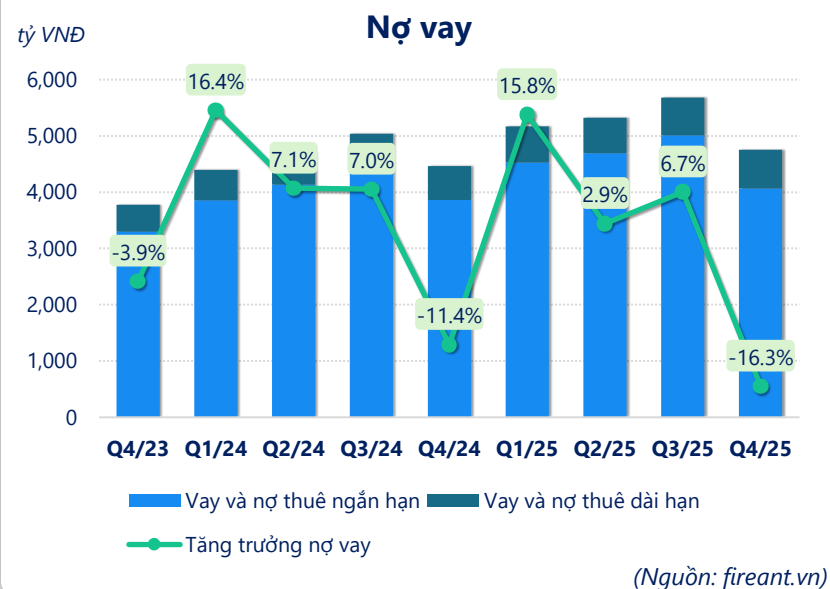
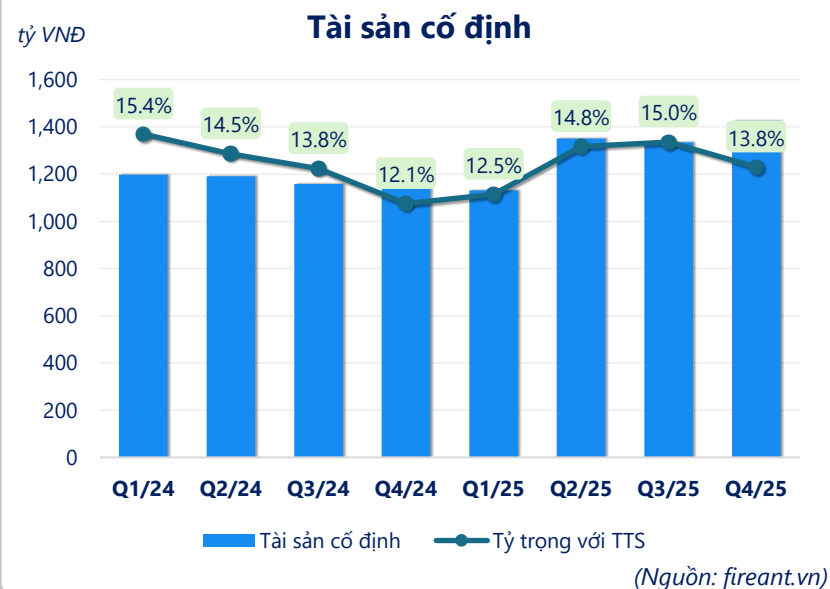
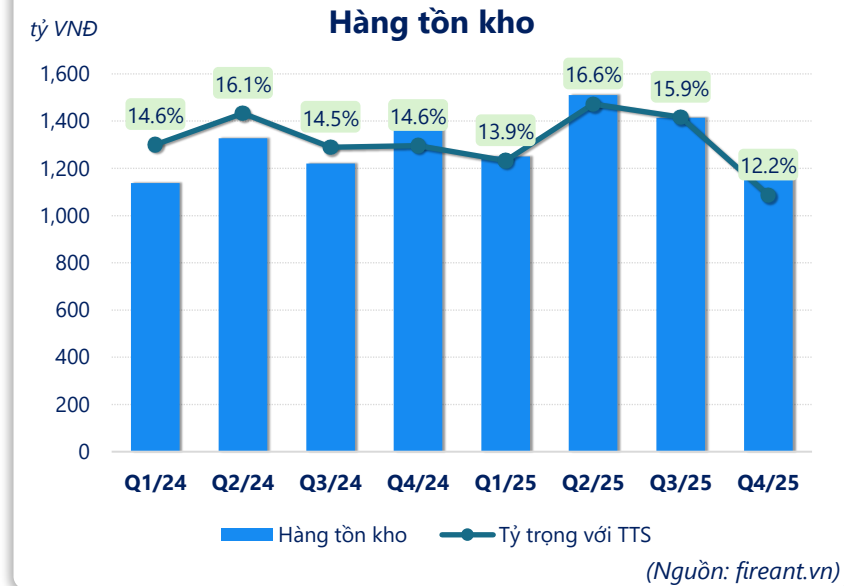
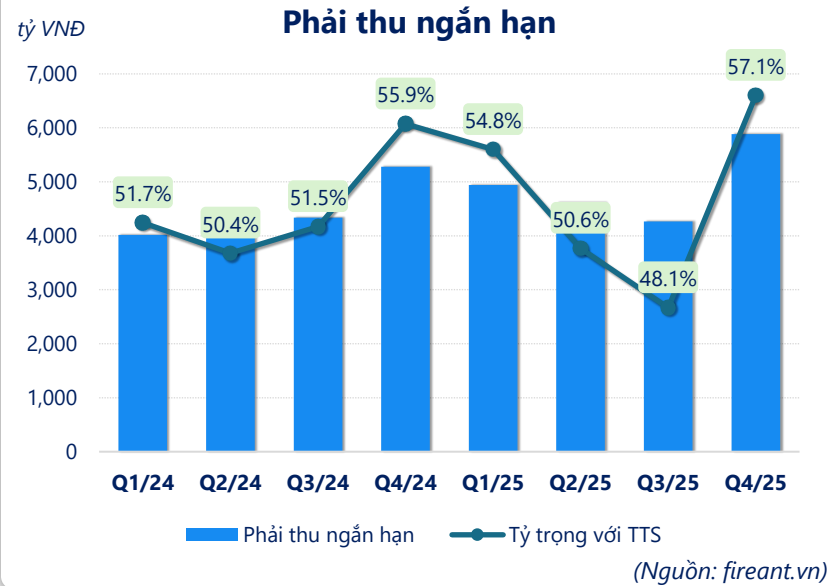
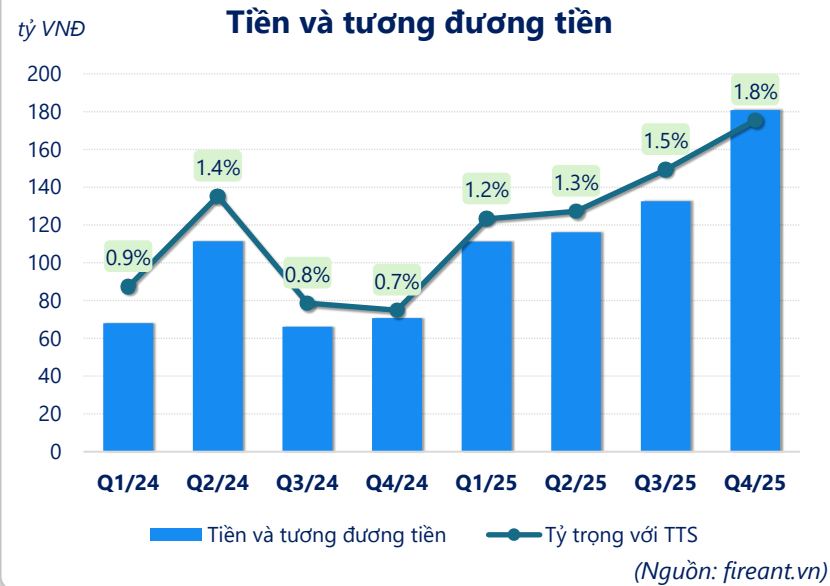
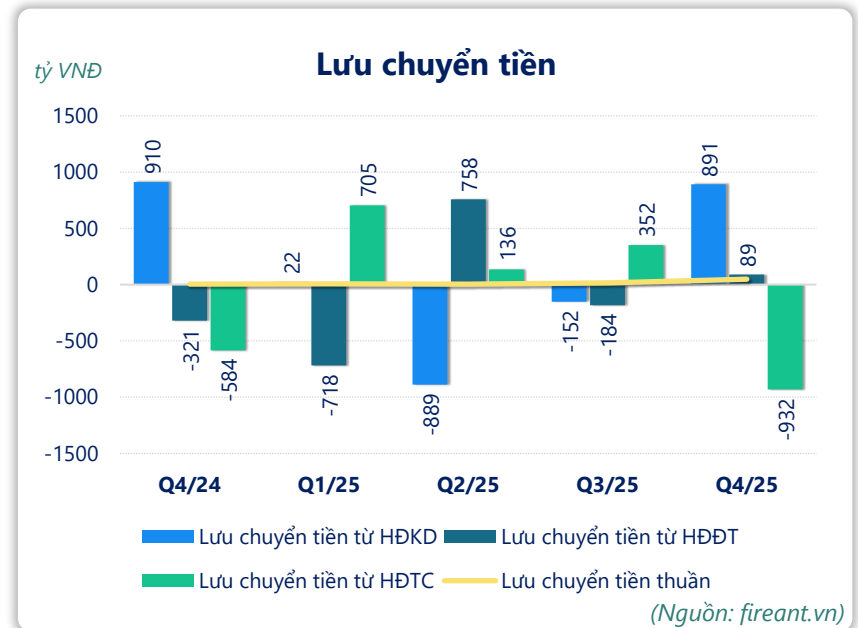
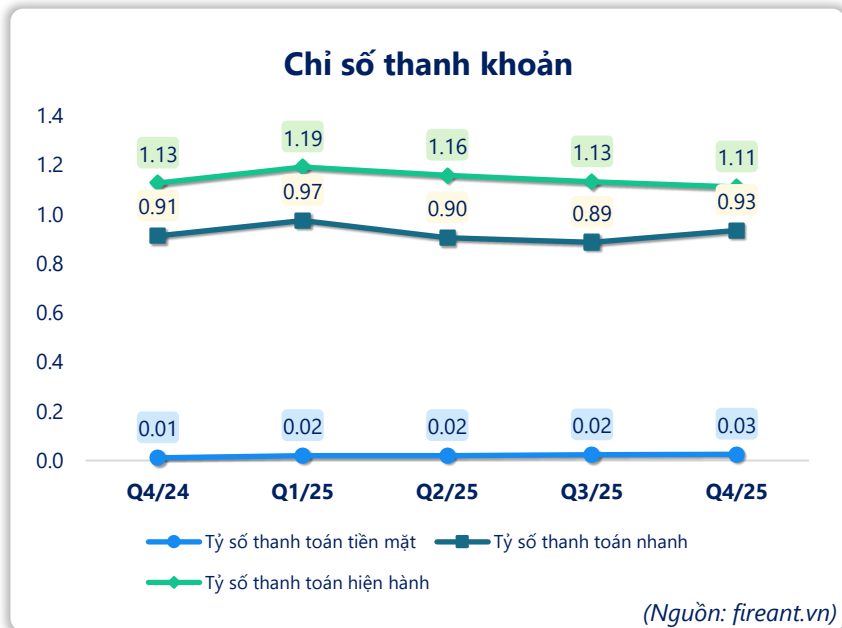
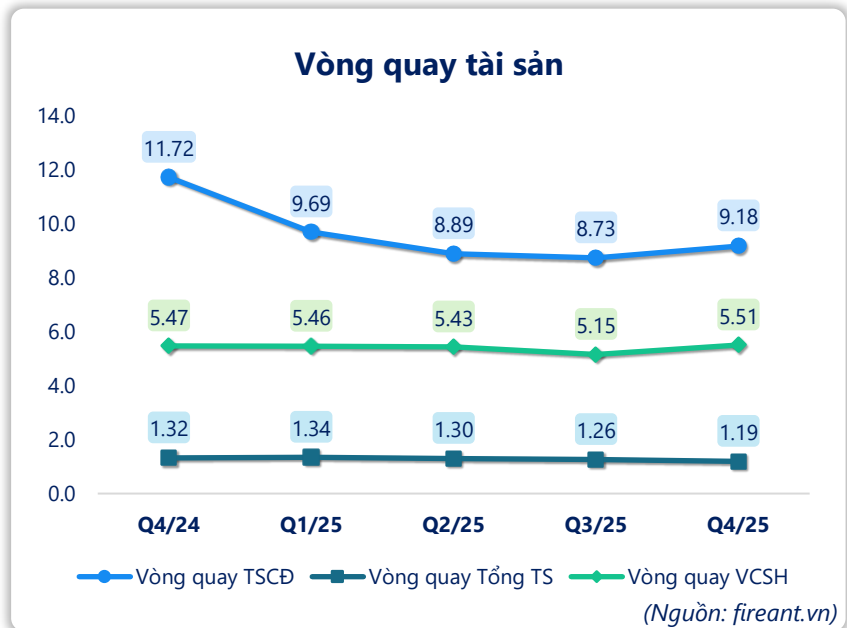
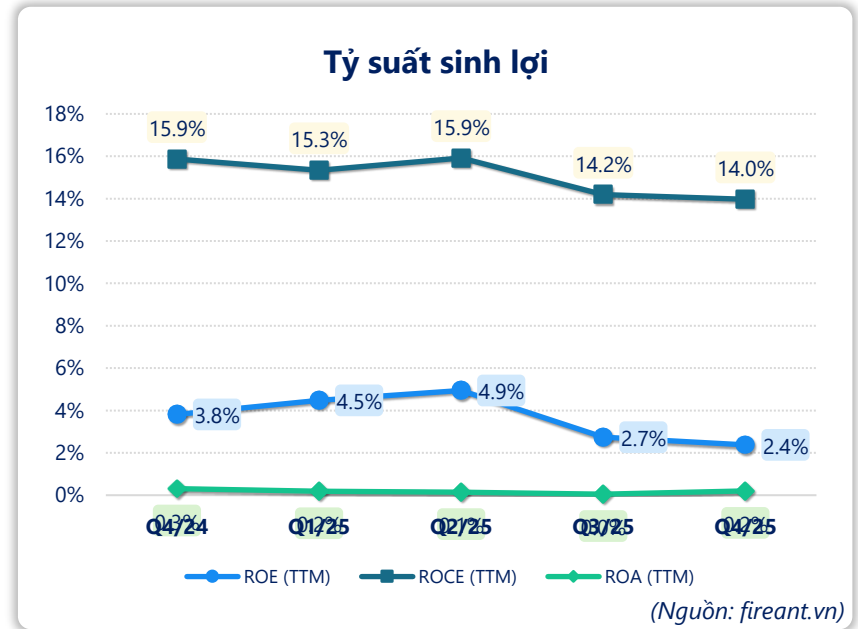
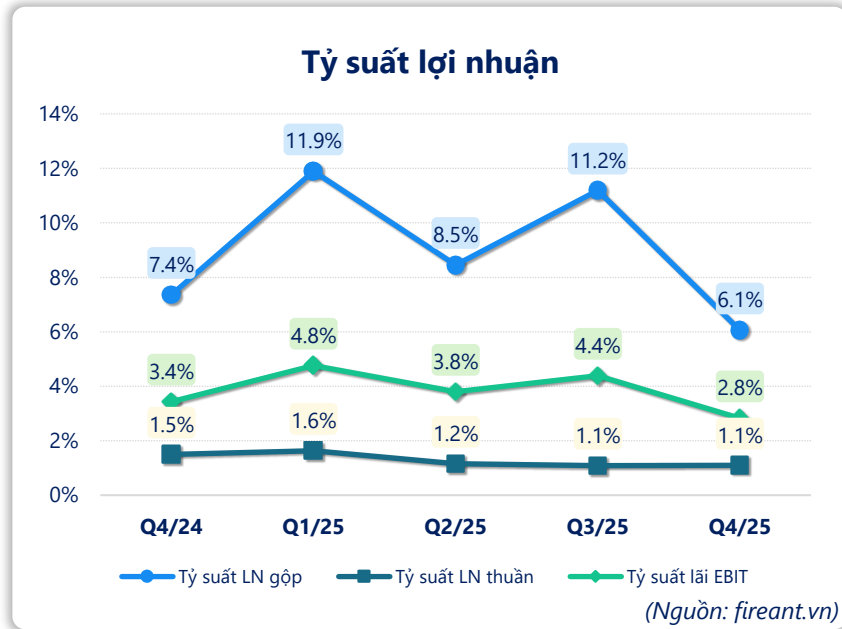
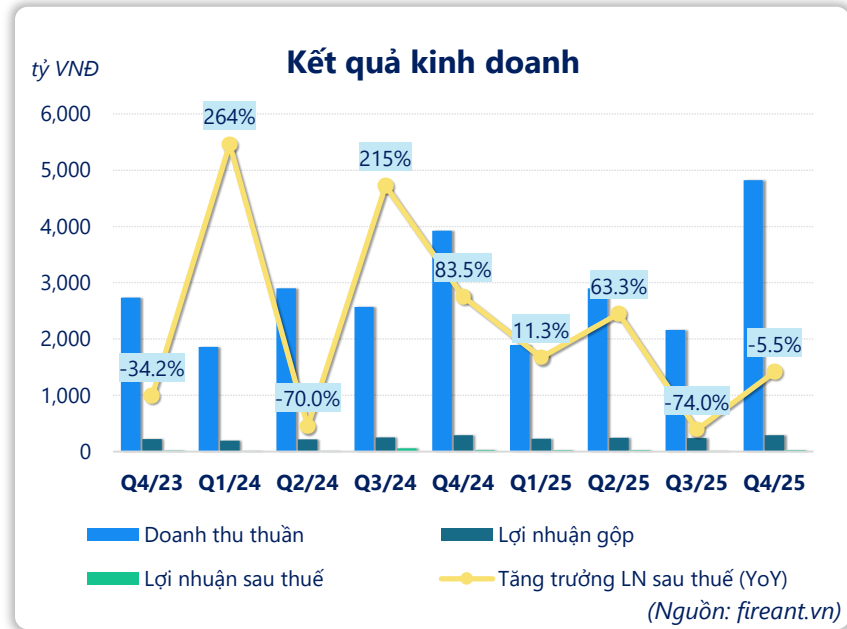


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		14,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,714
SL cổ phiếu LH		169,949,549
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,475,035
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,464
P/E		48.4
EPS		299

	YTD	1T	3T	6T
SHI	-3.3%	-1.7%	1.8%	3.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	10,305	9,453	9.0%
Tài sản ngắn hạn	7,924	7,268	9.0%
Tiền và tương đương tiền	181	103	76.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	402	386	4.1%
Phải thu ngắn hạn	5,883	5,286	11.3%
Hàng tồn kho	1,260	1,380	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	198	112	77.6%
Tài sản dài hạn	2,380	2,186	8.9%
Phải thu dài hạn	11.9	2.85	316%
Tài sản cố định	1,425	1,143	24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	784	-11.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	184	186	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	65.3	68.8	-5.1%
Lợi thế thương mại	1.13	1.85	-38.6%
Nợ phải trả	8,129	7,351	10.6%
Nợ ngắn hạn	7,133	6,349	12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,067	3,875	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,008	1,711	17.4%
Nợ dài hạn	995	1,002	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	686	590	16.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,176	2,102	3.5%
Vốn chủ sở hữu	2,176	2,102	3.5%
Vốn điều lệ	1,703	1,622	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3,922	1,896	2,903	2,162	4,822
Giá vốn hàng bán	3,634	1,671	2,657	1,920	4,531
Lợi nhuận gộp	289	225	245	242	292
Doanh thu HĐTC	25.7	15.8	21.8	12.2	12.6
Chi phí TC	98.0	75.5	110	93.0	102
Chi phí lãi vay	76.8	61.2	79.2	77.0	84.6
LN trong công ty LKLD	0.42	0.99	-1.41	0.75	0.87
Chi phí bán hàng	104	94.8	84.1	96.4	93.0
Chi phí QLDN	53.7	41.1	38.1	41.9	57.3
LN thuần từ HĐKD	58.6	31.0	33.6	23.5	52.8
Lợi nhuận khác	-0.48	-1.94	-2.56	-5.53	-1.13
LN trước thuế	58.1	29.0	31.1	17.9	51.7
Lợi nhuận sau thuế	31.1	21.7	22.1	12.7	26.2
LNST của CĐ cty mẹ	26.4	15.2	12.0	4.22	19.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	910	22.1	-889	-152	891
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-321	-718	758	-184	89.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-584	705	136	352	-932
Tiền đầu kỳ	66.2	103	111	116	133
Lưu chuyển tiền thuần	4.49	8.35	5.01	16.5	48.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0	-0.09	0	0.28
Tiền cuối kỳ	70.8	111	116	133	181

(Nguồn: fireant.vn)